

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ
QUÝ II - NĂM 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI
XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX
Date: 2026.07.30
11:31:37 +07'00'

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160.177.369.655	149.910.637.515
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	79.127.059.878	60.108.700.483
1. Tiền	111		19.034.011.932	40.039.659.387
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.093.047.946	20.069.041.096
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.799.571.084	20.459.513.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	19.698.238.190	7.320.170.706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.14	1.433.504.047	10.037.950.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	667.828.847	3.101.392.314
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		56.429.114.085	53.814.501.317
1. Hàng tồn kho	141	V.05	56.429.114.085	53.814.501.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.821.624.608	15.527.922.695
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	1.640.739.678	2.005.562.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.180.884.930	13.314.577.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12		207.782.820
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		428.070.991.017	365.861.949.834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.630.000	15.630.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	15.630.000	15.630.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		416.883.559.017	354.467.228.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	416.883.559.017	354.467.228.020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.016.400.123.823	919.622.442.531
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(599.516.564.806)	(565.155.214.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		844.000.000	1.051.289.814
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.06	844.000.000	1.051.289.814
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	10.327.802.000	10.327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		327.802.000	327.802.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		588.248.360.672	515.772.587.349
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		233.765.379.555	188.946.081.406
I. Nợ ngắn hạn	310		105.131.379.555	105.618.081.406
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	43.464.192.566	63.198.486.149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.11	1.225.033.153	1.237.375.743
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	6.498.919.696	644.946.127
5. Phải trả người lao động	315		25.184.751.204	23.056.818.109
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		173.784.759	464.235.808
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	2.342.623.472	1.777.429.864
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.09	23.388.000.000	13.888.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.854.074.705	1.350.789.606
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		128.634.000.000	83.328.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.09	128.634.000.000	83.328.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	354.482.981.117	326.826.505.943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		248.827.850.000	248.827.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		248.827.850.000	248.827.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		225.423.555	225.423.555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.954.342.672	56.454.342.672
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.475.364.890	21.318.889.716
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		15.554.828.906	685.355.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		29.920.535.984	20.633.534.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		588.248.360.672	515.772.587.349

TPHCM, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người Lập Biểu

(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cao Nguyễn Phương Vy



Nguyễn Huy Hào




Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế 6 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	256.063.482.480	171.401.325.012	439.891.878.035	332.920.638.649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		256.063.482.480	171.401.325.012	439.891.878.035	332.920.638.649
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	213.924.826.372	146.837.514.779	374.607.076.059	292.645.828.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.138.656.108	24.563.810.233	65.284.801.976	40.274.810.626
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	1.866.984.289	2.478.232.743	2.085.251.512	3.154.860.279
8. Chi phí tài chính	23	VI.04	2.631.394.531	712.297.107	5.210.530.269	1.567.396.073
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		2.631.394.531	710.600.278	5.201.100.257	1.553.272.695
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07b				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	10.960.295.601	10.481.414.164	20.498.293.745	18.060.784.456
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-23-25-26)	30		30.413.950.265	15.848.331.705	41.661.229.474	23.801.490.376
12. Thu nhập khác	31	VI.05	1.197.819.229	122.069.796	1.460.616.110	824.646.090
13. Chi phí khác	32	VI.06	1.270.001.579	4.578.542.523	4.150.297.660	8.958.593.674
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(72.182.350)	(4.456.472.727)	(2.689.681.550)	(8.133.947.584)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.341.767.915	11.391.858.978	38.971.547.924	15.667.542.792
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	5.836.753.864	2.008.027.986	7.586.527.621	2.890.120.034
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.09				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.505.014.051	9.383.830.992	31.385.020.303	12.777.422.758
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập Biểu

(Ký, họ tên)

Cao Nguyễn Phương Vy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Huy Hào

TPHCM, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.971.547.924	15.667.542.792
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	34.361.350.295	23.501.608.212
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(135.909)	(8.706.990)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.068.794.541)	(3.092.765.491)
- Chi phí đi vay	06	5.201.100.257	1.553.272.695
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	76.465.068.026	37.620.951.218
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.001.416.993	8.054.822.762
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.614.612.768)	(7.451.209.761)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26.847.946.020)	20.233.886.130
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	364.823.030	1.639.727.632
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(5.182.226.181)	(1.604.095.884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.235.100.037)	(802.618.898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.225.260.030)	(2.031.140.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.726.163.013	55.660.322.633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(86.570.391.478)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.068.794.541	1.608.412.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84.501.596.937)	1.608.412.370
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	66.500.000.000	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.694.000.000)	(15.140.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.342.590)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	54.793.657.410	(15.140.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19.018.223.486	42.128.735.003
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.108.700.483	82.895.799.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	135.909	8.706.990
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	79.127.059.878	125.033.241.394

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Cao Nguyễn Phương Vy

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Huy Hào

TPHCM, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng - Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 29 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu, kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành, kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu, kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá, dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản, đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh), san lấp mặt bằng, dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh), ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng, mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư - thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông – lâm - thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở)

- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy, mua bán : than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình mua và bán của Ngân hàng Thương mại công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải

thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình mua và bán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	444.909.731	411.726.624
Tiền gửi không kỳ hạn	18.589.102.201	39.627.932.763
Các khoản tương đương tiền (*)	60.093.047.946	20.069.041.096
Cộng	79.127.059.878	60.108.700.483

(*): Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng

a) Tiền gửi không kỳ hạn	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vietcombank- CN Gia Định	15.173.750.902	36.612.048.589
Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn	2.409.073.569	1.168.517.851
Vietcombank- CN TPHCM	776.116.644	1.605.997.466
Các Ngân hàng khác	230.161.086	241.368.857
	18.589.102.201	39.627.932.763

b) Các khoản tương đương tiền	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vietcombank- CN Gia Định	45.089.143.836	20.000.000.000
Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn	15.003.904.110	69.041.096
Cộng	60.093.047.946	20.069.041.096

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ quyền BQ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền BQ	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Thương Mại Petrolimex	100%	10.000.000.000	100%	10.000.000.000
Cộng		10.000.000.000		10.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 33.004 CP	327.802.000	327.802.000
Cộng	327.802.000	327.802.000

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	17.865.252.075	3.879.345.681
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.371.851.029	469.995.076
Các khách hàng khác	461.135.086	2.970.829.949
Cộng	19.698.238.190	7.320.170.706

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	17.865.252.075	3.879.345.681
Cộng	Phải thu về dịch vụ vận tải	17.865.252.075	3.879.345.681

4. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tạm ứng	117.880.000	108.627.500
Phải thu bảo hiểm bồi thường		2.939.219.194
Phải thu khác	549.948.847	53.545.620
Cộng	667.828.847	3.101.392.314

b) Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.630.000	15.630.000
Cộng	15.630.000	15.630.000

c) Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu ngắn hạn khác	19.232.686	18.615.676
Cộng			19.232.686	18.615.676

5. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu	56.429.114.085		53.066.968.488	
Hàng mua đang đi đường			430.716.830	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			316.815.999	
Cộng	56.429.114.085		53.814.501.317	

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	844.000.000	1.051.289.814
Cộng	844.000.000	1.051.289.814

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	919.091.729.230	530.713.301	919.622.442.531
Số tăng trong kỳ	96.777.681.292		96.777.681.292
- Mua trong kỳ	96.777.681.292		96.777.681.292
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	1.015.869.410.522	530.713.301	1.016.400.123.823
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	564.675.319.088	479.895.423	565.155.214.511
Số tăng trong kỳ	34.346.830.901	14.519.394	34.361.350.295
- Khấu hao trong kỳ	34.346.830.901	14.519.394	34.361.350.295
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	599.022.149.989	494.414.817	599.516.564.806
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu năm	354.416.410.142	50.817.878	354.467.228.020
Tại ngày cuối kỳ	416.847.260.533	36.298.484	416.883.559.017

	30/06/2026	01/01/2026
GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	226.329.283.883	140.411.344.674
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	242.990.505.442	242.990.505.442

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe	1.640.739.678	2.005.562.708
Cộng	1.640.739.678	2.005.562.708

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay dài hạn đến hạn trả	30/06/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*)	13.888.000.000	6.944.000.000	6.944.000.000	13.888.000.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (**)	9.500.000.000	14.250.000.000	4.750.000.000	
Cộng	23.388.000.000	21.194.000.000	11.694.000.000	13.888.000.000

b) Vay dài hạn	30/06/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*)	76.384.000.000		6.944.000.000	83.328.000.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (**)	52.250.000.000	66.500.000.000	14.250.000.000	
Cộng	128.634.000.000	66.500.000.000	21.194.000.000	83.328.000.000

(*) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 054/2025-HĐCVDADT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 12 năm 2025 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 06. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 90.272.000.000 (trong đó 13.888.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

(**) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0330/GDI.KH/BB.25/TD ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 21. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 61.750.000.000 đồng (trong đó 9.500.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	4.585.930.190	4.055.530.705
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	4.078.128.320	1.734.041.358
Công ty TNHH Công Nghệ Hàng Hải Khánh Cường	3.422.531.880	6.330.977.489
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	2.737.793.061	5.469.950.679
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	1.645.646.174	555.661.502
Các đối tượng khác	26.994.162.941	45.052.324.416
Cộng	43.464.192.566	63.198.486.149

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Phải trả CP sửa chữa tàu	1.944.256.028	
Cộng		1.944.256.028	

11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.225.033.153	1.237.375.743
	1.225.033.153	1.237.375.743

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Loại thuế	01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra			7.910.500	7.910.500		
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			243.899.959	243.899.959		
Thuế xuất nhập khẩu			84.355.829	84.355.829		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		457.366.480	7.586.527.621	2.235.100.037		5.808.794.064
Thuế thu nhập cá nhân		187.579.647	414.702.203	489.330.718		112.951.132
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	207.782.820		1.159.647.048	374.689.728		577.174.500
Phí, lệ phí			500.000.000	500.000.000		
Cộng	207.782.820	644.946.127	9.997.043.160	3.935.286.771		6.498.919.696

13. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	632.707.457	1.004.543.913
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN	2.337.891	1.931.731
Nộp thừa phải thu hao hụt hàng hóa	246.877.627	413.697.078
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.460.700.497	357.257.142
Cộng	2.342.623.472	1.777.429.864

14. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước đợt 1 HĐMB 02/2025/HĐMBTS/PJT-VCBNA		10.000.000.000
Trả trước HĐTM SMC2602210 ngày 12/05/2026	1.263.504.047	
Trả trước khác	170.000.000	37.950.000
Cộng	1.433.504.047	10.037.950.000

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	248.827.850.000	225.423.555	46.954.342.672	27.999.931.175	324.007.547.402
Lợi nhuận tăng trong năm trước				22.095.479.489	22.095.479.489
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			9.500.000.000	(28.776.520.948)	(19.276.520.948)
- Quỹ đầu tư phát triển			9.500.000.000	(9.500.000.000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(4.046.849.948)	(4.046.849.948)
- Chia cổ tức bằng tiền				(14.929.671.000)	(14.929.671.000)
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS				(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm trước	248.827.850.000	225.423.555	56.454.342.672	21.318.889.716	326.826.505.943
Số dư đầu năm nay	248.827.850.000	225.423.555	56.454.342.672	21.318.889.716	326.826.505.943
Tăng vốn trong kỳ này					
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				31.385.020.303	31.385.020.303
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			3.500.000.000	(7.228.545.129)	(3.728.545.129)
- Quỹ đầu tư phát triển			3.500.000.000	(3.500.000.000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3.478.545.129)	(3.478.545.129)
- Chia cổ tức bằng tiền					
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS				(250.000.000)	(250.000.000)
Số dư 30/06/2026	248.827.850.000	225.423.555	59.954.342.672	45.475.364.890	354.482.981.117

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2026		01/01/2026
	Tỷ lệ	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51,22%	127.461.890.000	127.461.890.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	121.365.960.000	121.365.960.000
Cộng	100%	248.827.850.000	248.827.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	248.827.850.000	248.827.850.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	248.827.850.000	248.827.850.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.882.785	24.882.785
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.882.785	24.882.785
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.882.785	24.882.785
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.882.785	24.882.785
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.882.785	24.882.785
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.954.342.672	56.454.342.672
Cộng	59.954.342.672	56.454.342.672

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	439.891.878.035	332.920.638.649
Cộng	439.891.878.035	332.920.638.649
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty mẹ tối cao)	395.536.361.926	255.440.215.713
Cộng	395.536.361.926	255.440.215.713
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	374.607.076.059	292.645.828.023
Cộng	374.607.076.059	292.645.828.023
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	604.310.222	1.591.215.290
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.464.484.319	1.501.550.201
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.456.971	62.094.788
Cộng	2.085.251.512	3.154.860.279
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	5.201.100.257	1.553.272.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.430.012	14.123.378
Cộng	5.210.530.269	1.567.396.073
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	1.460.616.110	824.646.090
Cộng	1.460.616.110	824.646.090

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí khác	4.150.297.660	8.958.593.674
Cộng	4.150.297.660	8.958.593.674
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	11.713.344.197	9.953.571.583
Các khoản chi phí quản lý khác	8.784.949.548	8.107.212.873
Cộng	20.498.293.745	18.060.784.456
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.936.420.961	146.036.047.545
Chi phí nhân công	57.422.203.311	44.901.847.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.361.350.295	23.501.608.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.959.256.918	91.092.174.959
Chi phí khác bằng tiền	5.109.322.320	5.174.934.187
Cộng	394.788.553.805	310.706.612.479
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.971.547.924	15.667.542.792
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.178.708.821)	(1.216.942.620)
- Các khoản điều chỉnh tăng	285.775.498	284.607.581
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.464.484.319	1.501.550.201
Tổng lợi nhuận tính thuế	37.792.839.103	14.450.600.172
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	7.558.567.821	2.890.120.034
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước	27.959.800	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.586.527.621	2.890.120.034

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	66.500.000.000	
Cộng	66.500.000.000	

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Vietinbank-CN Bắc Sài Gòn	6.944.000.000	9.640.000.000
Vietcombank-CN Gia Định	4.750.000.000	5.500.000.000
Cộng	11.694.000.000	15.140.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan**

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao		
- Hao hụt hàng hóa phải trả trong kỳ		231.808.384	347.929.175
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con		
- Chi phí sửa chữa tàu		4.653.857.361	504.358.227
- Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ		1.464.484.319	-
- Chuyển một phần quỹ KTPL cho Cty con		400.000.000	400.000.000
Cộng		6.750.150.064	1.252.287.402

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Cao Nguyễn Phương Vy

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hào

TPHCM, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền